

CẤU TRÚC BỘ VIỆT NGỮ TINH NGHĨA TỪ ĐIỂN

ĐINH THỊ OANH *

Tóm tắt: Bài viết tìm hiểu cấu trúc của bộ *Việt ngữ Tinh nghĩa Từ điển* do tác giả Nguyễn Văn Minh, hiệu Long Điền biên soạn. Đây là công trình tra cứu từ đồng nghĩa đầu tiên ở Việt Nam được biên soạn theo mô hình từ điển giải thích. Cuốn từ điển cung cấp 300 nhóm từ (923 đơn vị là tiếng) đồng nghĩa, trùng nghĩa, gần nghĩa cả từ thuần Việt cùng với từ gốc Hán (có chú). Phần nội dung mục từ thường có 7 thông tin: đầu mục từ, chú nguồn gốc Hán, lời giải nghĩa, ví dụ, chuyển chú, chú ý, phụ lục. Bộ từ điển này ra đời vào năm 1950 của thế kỷ trước là một bước tiến lớn, đóng góp lớn cho sự phát triển của từ điển học giải thích tiếng Việt nói riêng và từ điển ngôn ngữ nói chung.

Từ khóa: Từ điển đồng nghĩa, từ điển tiếng Việt, *Việt ngữ Tinh nghĩa Từ điển*.

Abstract: The article explores the structure of *Việt ngữ Tinh nghĩa Từ điển* compiled by author Nguyen Van Minh with the alias Long Dien. This is the first thesaurus in Vietnam compiled according to the explanatory dictionary model. The dictionary provides 300 groups of synonymous, identical- and close-in-meaning words (923 word units), both pure Vietnamese words and words of Chinese origin (with notes). Each entry's content usually has 7 informations, including: headword, noting Chinese origin, explanation, example, switching note, note, and appendix. Published in the 1950s of the last century, this dictionary is a great step forward, making a great contribution to the development of Vietnamese explanatory dictionaries in particular and language dictionaries in general.

Keywords: Thesaurus, Vietnamese dictionary, *Việt ngữ Tinh nghĩa Từ điển*.

1. Mở đầu

Việt ngữ Tinh nghĩa Từ điển [1] là cuốn từ điển đồng nghĩa tiếng Việt đầu tiên, do Nguyễn Văn Minh, hiệu Long Điền biên soạn. Đây là công trình tra cứu quý, hữu ích cho nhiều đối tượng như học sinh, sinh viên, người làm công tác giảng dạy, người làm công tác văn hóa, người dùng quan tâm đến việc nói đúng nói hay tiếng Việt. Ngoài ra, từ điển cũng là tài liệu quý để các nhà nghiên cứu và biên soạn từ điển hiện nay tham khảo.

2. Khái quát về tác giả và hoàn cảnh ra đời của *Việt ngữ Tinh nghĩa Từ điển*

Tác giả Long Điền, tên hiệu Nguyễn Văn Minh, là nhà nghiên cứu, nhà biên soạn từ điển, nhà xuất bản sách. Các công trình của ông đã xuất bản gồm có: *Tranh quốc sử*, gồm 3 quyển (*Đời Hùng*, in năm 1928; *Thuộc Thục*, in năm 1929; *Thuộc Triệu*, cuốn 1, in năm 1929); *Lịch quốc sử*, in năm 1932; *Văn liệu từ điển*, in năm 1942; *Nam Bộ đất Việt Nam*; *Đặc san Tri Tân* tháng 6.1942; *Việt ngữ Tinh nghĩa Từ điển*, in năm 1950.

Việt ngữ Tinh nghĩa Từ điển do Nhà xuất bản Hoa Tiên xuất bản lần đầu vào năm 1950; Nhà xuất bản Quảng Vạn Thành tái bản lần thứ hai năm 1953; bản số hóa năm 2007; Nhà xuất bản Từ điển bách khoa tái bản lần thứ ba năm 2010, gộp hai tập thành một, dung lượng 463 trang.

* ThS - Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam; Email: oanhtudiennguvan@gmail.com

Việc biên soạn từ điển này, ngoài sự truyền bá tư tưởng cho người trong nước còn có nhiệm vụ giới thiệu tư tưởng học thuật nước nhà với các nước trên thế giới, để góp vào sự xây dựng nền văn hóa chung cho nhân loại. Muốn chiếm được địa vị ưu thắng, tiếng Việt Nam phải rõ ràng, sáng sủa, khúc chiết. Nhận thấy tiếng Việt có nhiều tiếng đồng nghĩa, lại chưa được quy định, ông Long Điền - Nguyễn Văn Minh, một học giả sốt sắng với nền quốc văn, đem việc tinh nghĩa ra thực hành. Mong muốn của tác giả: “Muốn có một nền học thuật hoàn mỹ thuần túy Việt Nam, xứng đáng một dân tộc độc lập quốc văn cần phải như những tiếng của các nước Âu Mỹ, phân minh rành rọt; tiếng nào ra tiếng ấy, mỗi tiếng có một nghĩa riêng, không có tiếng nào thực đồng nghĩa”. Nên bằng hai cách: Suy cứu ngôn ngữ cổ; Tìm ra một nghĩa cho mỗi tiếng [3].

Bộ *Việt ngữ Tinh nghĩa Từ điển* gồm hai tập, được tác giả bắt đầu biên soạn ngày 02.09.1947, trong suốt gần hai năm đến ngày 26.05.1949, gồm 300 nhóm từ (923 tiếng) đồng nghĩa, gần nghĩa, thông dụng nhất; những từ trong một mục có nhiều nghĩa giống nhau đồng thời cũng có nghĩa khác nhau. Có một số cách dùng đã cũ, trải qua thời gian 60 năm nhưng Nhà xuất bản khi tái bản vẫn giữ nguyên bản với mục đích để bạn đọc tiện đọc, tiện tra cứu các văn bản cổ cũng như hình dung sự biến đổi của tiếng Việt. Tác giả đã rất tâm huyết, đầu tư nhiều năm, tích lũy nhiều nguồn tư liệu: tục ngữ, ca dao, dân ca, các tác phẩm chữ Nôm nổi tiếng như: *Truyện Kiều*, *Nhị Độ Mai*, *Cung oán ngâm khúc*, *Bích Câu Kỳ Ngộ*,... cùng báo chí đương thời. Bài viết khảo sát công trình *Việt ngữ Tinh nghĩa Từ điển* do Nhà xuất bản Hoa Tiên xuất bản lần đầu năm 1950 và bộ tái bản lần thứ ba do Nhà xuất bản Từ điển bách khoa phát hành năm 2010.

3. Cấu trúc của *Việt ngữ Tinh nghĩa Từ điển*

3.1. Kết cấu chung của *Việt ngữ Tinh nghĩa Từ điển*

Từ điển gồm các phần được sắp xếp lần lượt như sau:

(1) *Lời Nhà xuất bản*: giới thiệu sơ lược những đặc điểm chung về công trình từ quá trình biên soạn, các nguồn tư liệu tham khảo, kết quả đạt được của công trình, có sự điều chỉnh ở lần tái bản thứ 3 so với lần in thứ 1 (bảng kê các tiếng ở tập I và tập II ở lần 1 thay bằng mục lục in vào cuối sách lần tái bản thứ 3. Đặc biệt, lần tái bản thứ 3 có bổ sung và chú giải, sửa chữa một vài sai sót, tất cả đều đánh dấu * cho xuống cuối trang sách để giữ nguyên bản chính).

(2) *Tựa*: khái quát tầm quan trọng của công trình, nhất là tầm quan trọng của việc tinh nghĩa từ điển này, sự đầu tư công phu của tác giả cho từ điển. Tác giả nêu ra hai cách để dẫn đến việc tinh nghĩa: suy cứu ngôn ngữ cổ; tìm ra một nghĩa cho mỗi tiếng. Đánh giá tầm quan trọng của việc tinh nghĩa đối với nền học thuật nước nhà.

(3) *Lời nói đầu*: nêu tầm quan trọng của người Việt Nam được học văn tự ngôn ngữ Việt Nam. Để có nền học thuật hoàn mỹ, thuần túy Việt Nam thì quốc văn phải tinh nghĩa từng tiếng, phân biệt rõ những từ đồng nghĩa, hoàn cảnh biên soạn trong lúc tản cư thiếu thốn đủ thứ, nhất là không có tài liệu tham khảo. Mục đích của tác giả Long Điền - Nguyễn Văn Minh trong *Việt ngữ Tinh nghĩa Từ điển* là giúp ích cho việc tinh nghĩa và thống nhất Việt ngữ.

(4) *Biên soạn đại ý*: nêu tầm ảnh hưởng và quan trọng của ngôn ngữ đến sự tồn vong của dân, hưng thịnh của dân tộc. Nguyên nhân dẫn đến tiếng Việt có nhiều tiếng đồng nghĩa: 1. Lấy tôn thân làm trọng nên có sự kỵ húy; 2. Giọng nói của địa

phương làm cái âm hay chuyển âm những tiếng chính. Hai lý do trên, dùng lâu thành quen dẫn đến sự gần nghĩa, đồng nghĩa trong tiếng Việt. Sự nhiều tiếng đồng nghĩa làm câu văn tối nghĩa và việc tinh nghĩa Việt là cần thiết. Đặc biệt, chưa có tác giả nào nghiên cứu việc tinh nghĩa tính đến thời điểm tác giả Long Điền - Nguyễn Văn Minh nghiên cứu chủ đề này. Tác giả đưa ra 2 cách tinh nghĩa tiếng Việt là suy cứu ngôn ngữ cổ và tìm ra một nghĩa cho mỗi tiếng. Cả hai cách trên luôn theo sát với quần chúng - nghĩa là ở ngôn ngữ cổ hay tự đặt ra nghĩa mới cũng phải chú trọng xem số đông dân chúng đã dùng hay chưa. Ví dụ, muốn tìm ra nghĩa riêng của hai tiếng “mòm” và “miệng”. Xưa nay, hai tiếng đó dùng cùng một nghĩa, nhưng xét kỹ ngôn ngữ cổ thì hai tiếng đó có nghĩa khác nhau. Nguyên nhân dùng lẫn là người mình hay văn vẻ, tiếng gì hơi thô thì tránh; tiếng “mòm” gần tiếng “mồm” nên hay dùng tiếng “miệng”. Do đó, tổ tiên ta định nghĩa tiếng “mòm” là phần ngoài miệng, tiếng “miệng” là phần trong mồm. Trường hợp cái âm và chuyển âm, dùng lâu ngày thành quen dẫn đến quốc văn có nhiều tiếng đồng nghĩa. Sự đồng nghĩa làm câu văn tối nghĩa, việc tinh nghĩa quốc văn là cần thiết. Việc phải làm là tránh sự chồng chất nhiều tiếng lên một nghĩa, đồng thời cũng phải tránh làm mất những tiếng quen dùng và phải chỉ định mỗi tiếng một nghĩa. Để làm được việc trên, tác giả đã đề xuất ba nguyên tắc: 1. Phải tìm mỗi tiếng một nghĩa riêng biệt; 2. Những tiếng địa phương đã được dùng quen như “được”, “đặng” thì phải định nghĩa lúc nào dùng “được”, lúc nào dùng “đặng”; 3. Những tiếng ngoại quốc đã Việt hóa và quen dùng cả chữ nghĩa lẫn lộn “sinh, đẻ” và cần phải định nghĩa “sinh” là gì? “đẻ” là gì?.

(5) *Những chữ tắt đã dùng trong sách này.*

(6) *Mục lục:* gồm 300 nhóm mục từ

đồng nghĩa, gần nghĩa (923 tiếng). Mục lục được đặt ở sau cùng của từ điển, từ trang 405-463, được trình bày dưới dạng bảng biểu, cụ thể: dòng trên cùng được chia ra các ô gồm: đầu mục từ (và các tiếng đồng nghĩa, gần nghĩa đi kèm), số thứ tự của mục, số trang. Cụ thể:

Cột 1: Đầu mục từ ở phần mục lục được sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Việt, đi kèm đầu mục từ là những từ đồng nghĩa, gần nghĩa. Ví dụ: A: AI - ai ca, ai cảm, ai bi, ai cầu, ai cáo, ai chiếu, ai chỉ, ai điều, ai điệu, ai động, ai hoài, ai hồng, ai khái, ai khắp, ai khóc, ai khăn, ai lân, ai lạc, ai minh, ai oán, ai tích, ai tình, ai từ, ai tử, ai vãn; ẮN - ăn danh, ăn cư, ăn dật, ăn giả, ăn hiện, ăn hình, ăn khuất, ăn khúc, ăn lậu, ăn mật, ăn nặc, ăn ngữ, ăn ngụ, ăn nhần, ăn phục, ăn sĩ, ăn tàng, ăn tật, ăn thân, ăn tình, ăn tướng, ăn ước, ăn ưu;...

Cột 2: Số thứ tự của các mục từ, không được sắp xếp theo thứ tự 1, 2, 3,... mà đánh số trang theo sự sắp xếp xuất hiện của mục từ (mục từ được sắp xếp theo sự ngẫu nhiên). Ví dụ: SAI, LẦM, NHẦM, LẦN: số mục 1, số trang 19; NHANH, MAU CHÓNG: số mục 2, số trang 19; KHÔNG, CHẴNG, CHẴNG, CHẢ, CHÓ, ĐỪNG: số mục 3, số trang 20; PHONG TRÀO, TRÀO LƯU: số mục 299, số trang 403; PHÒNG: số mục 234, số trang 304; KHUYNH HƯỚNG, XU HƯỚNG: số mục 300, số trang 404;...

Cột 3: Số trang, thứ tự mục từ trong từ điển không theo trật tự bảng chữ cái tiếng Việt nhưng trong bảng mục lục lại sắp xếp theo trật tự bảng chữ cái tiếng Việt nên số trang cụ thể của mỗi mục không theo trình tự 1, 2, 3. Ví dụ: BỒI - bồi bổ, bồi dưỡng, bồi thực, bồi trúc, bồi khoán, bồi thường, bồi thăm, bồi tế, bồi thân: số mục 51, số trang 86; YÊN: số mục 20, số trang 51;...

(7) Phần nội dung chính của Từ điển được trình bày từ trang 20 đến trang 404, ở bản tái bản năm 2010, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa (hiện nay, chúng tôi tiếp cận được bộ từ điển này làm tư liệu khảo sát): các mục được xếp nhóm đồng nghĩa, gần nghĩa.

3.2. Cấu trúc bảng mục từ của *Việt ngữ Tinh nghĩa Từ điển*

Bảng mục từ *Việt ngữ Tinh nghĩa Từ điển* gồm 300 nhóm từ hay còn gọi là loại mục, 923 đơn vị là “tiếng” đồng nghĩa, trùng nghĩa, gần nghĩa (những “tiếng” hoặc “từ” đồng nghĩa, tức là đối với một cuốn từ điển biên soạn từ năm 1947, người ta quen gọi “tiếng” hay “chữ” là một đơn vị từ) gồm các từ ngữ được dùng trong “quốc văn” (chữ Quốc ngữ) gồm cả từ cổ, từ địa phương, từ vay mượn gốc Hán. Các từ đồng nghĩa được xếp trong dãy đồng nghĩa được coi như một mục từ, gồm:

Những tiếng thuần Việt đồng nghĩa, từ xưa đến nay vẫn được dùng cùng nghĩa, trong từ điển đã xếp chúng vào một nhóm và tìm cho mỗi tiếng một nghĩa riêng biệt, tức là màu vẽ của tiếng đó: Nhóm 2/182. NHANH, MAU CHÓNG; NGÀY MAI, HÔM MAI; ĐẦY, ĐẦY.

Những tiếng ở các địa phương đã phổ thông ở cả hai miền Nam Bắc và đã quen dùng, từ điển đã lựa chọn những từ ấy đưa vào một nhóm để định nghĩa và lựa chọn nên dùng từ nào: Nhóm 120. ĐƯỢC, ĐẶNG; KÊU, LA, Ó; ĂN CHẶN, ĂN CHỆT; NHỚN, TO.

Những tiếng nằm trong nhóm đồng âm có từ đồng nghĩa, trùng nghĩa, gần nghĩa, khác nghĩa được xếp với nhau trong một mục để đối chiếu để so sánh, tìm ra nét nghĩa của mỗi từ: Nhóm 227. CỬ ĐỘNG, VẬN ĐỘNG, CHUYỂN ĐỘNG, LƯU ĐỘNG; Nhóm 211. MẾN - mến người, mến cảnh, mến yêu, mến

thương, mến lòng, mến đức, cảm mến, kính mến; Nhóm 274. NÚI - dãy núi, rừng núi, trái núi, hòn núi, ngọn núi, đỉnh núi, chòm núi, chót núi, sườn núi, dạ núi, chân núi, góc núi, triền núi, núi trọc, ngàn, quân ở núi, tướng núi, kếp núi, vỡ núi.

Những tiếng thường dùng nhằm nghĩa cũng xếp chung một nhóm từ để giải thích, đối chiếu, so sánh: Nhóm 226. PHẢN ĐỘNG, PHIẾN ĐỘNG; Nhóm 225. BẠO ĐỘNG, PHẢN ĐỘNG; Nhóm 109. SẮP ĐẶT, XẾP ĐẶT, CẮT ĐẶT; Nhóm 111. BỰC, BẠC.

Những tiếng ngoại quốc đã Việt hóa mà quen dùng cả chữ nghĩa và thường gây nhầm lẫn, như: Nhóm 5. QUẢ, TRÁI; Nhóm 68. ÁN, BÀN; Nhóm 158. AN, YÊN; Nhóm 6. THÌ, THỜI; Nhóm 15. VỚI, MỐI, MÂY; Nhóm 89. ĐIỀU, ĐỀU; Nhóm 8. THU, THƠ; Nhóm 92. MÙI, MÀU, MÀU.

Đặc biệt, một số từ cách dùng đã cũ, trải qua hơn 70 năm đến nay đã có biến đổi nhưng vẫn được giữ nguyên bản với mục đích để bạn đọc tiện đọc, tiện tra cứu các văn bản cổ cũng như hình dung sự biến đổi của tiếng Việt. Các mục từ trong *Việt ngữ Tinh nghĩa Từ điển* được sắp xếp theo trật tự nhóm từ (giảm sự bỏ sót mục từ). Vì sắp xếp theo trật tự nhóm từ nên Từ điển này không theo trật tự bảng chữ cái tiếng Việt như các từ điển tiếng Việt sau này. Ví dụ cụ thể: Nhóm 1. SAI, LÀM, NHÀM, LẦN; Nhóm 20*. AN - an bài, an bang, an bản, an biên, an cư, an dân, an đặt, an hảo, an lạc, an nhàn, an ninh, an ổn, an phận, an táng, an tâm, an tĩnh, an thân, an thường, an tọa, an trí, an tức, an ủi; Nhóm 275. CHÀU - châu chực, châu hầu, châu lễ, châu rìa, châu Phật, châu Trời, châu Chúa, châu Tổ, hát châu, châu văn, coi châu, ngự châu, lui châu, tan châu, mẫn châu, châu bà, châu đôi, châu ba, kêu châu đôi châu ba, châu trâu, châu cau, cầm châu, đánh châu,

trống châu, châu thường, châu cho, châu nhưng, châu giùm; Nhóm 163. Ỡ - NUỜNG, NHỜ, VIN, CẬY.

Với bảng từ gồm nhiều nhóm mục từ như trên, bảng từ của Từ điển đối mặt với nhiều vấn đề về tính hệ thống. Cụ thể, Từ điển đã sắp xếp theo trình tự đồng nghĩa của các nhóm từ (tiếng), trong mỗi nhóm thì các từ (tiếng) đều in hoa, các nhóm từ không theo trật tự bảng chữ cái tiếng Việt nên việc tra cứu mất thời gian và không giống với cách sắp xếp của từ điển tiếng Việt hiện nay. Tuy nhiên, cách sắp xếp này có một điều thuận lợi là giúp người dùng hiểu được tiếng (từ) chính, trung tâm trong nhóm từ, sau đó đối chiếu với các tiếng (từ) tiếp theo nằm trong nhóm.

Ở một số nhóm từ đồng nghĩa, gần nghĩa, đồng âm nhưng khác nghĩa được sắp xếp: từ chính đứng đầu, sau đó là các từ đi kèm đồng nghĩa, gần nghĩa, đồng âm nhưng khác nghĩa và nhóm mục này thì một tiếng chính viết in hoa, còn các tiếng đi kèm viết thường được ngăn cách với từ chính bằng dấu gạch ngang, như: TẬP - tập luyện, tập đồ, tập nhiệm, tập quán, tập tục, tập chú, tập hợp, tập quyền, tập trung, tập thành, tập ẩm, tập tước, tập công, tập kích, tập hậu.

Từ điển cũng có một sự sáng tạo: bảng mục lục lại sắp xếp theo trật tự bảng chữ cái tiếng Việt và có cột thứ tự số mục, số trang đi kèm. Người đọc muốn tra cứu thì xem phần mục lục trước.

3.3. Cấu trúc nội dung mục từ của Việt ngữ Tinh nghĩa Từ điển

Cấu trúc mục từ gồm 7 yếu tố sau:

- Tên mục từ: đánh số thứ tự nhóm bằng chữ số Ả Rập và các tiếng (từ) của nhóm được viết hoa, in đậm.

+ Tên mục từ liệt kê theo nhóm (loại mục các dãy từ đồng nghĩa, gần nghĩa, đối với nhóm

từ đồng đẳng (không có từ chính, trung tâm)). Ví dụ: Nhóm 116. LÂN LA, DẦN DÀ; Nhóm 136. SAO, CHÉP; Nhóm 222. XẾCH, XỐC, XỘC; Nhóm 281. TIÊU BIỂU, ĐẠI BIỂU; Nhóm 1. SAI, NHẦM, LẦM, LẪN; Nhóm 2. NHANH, MAU CHÓNG.

+ Tên mục từ liệt kê theo nhóm nhưng trong nhóm có từ chính, từ trung tâm được in hoa, còn các từ trong dãy đồng nghĩa, gần nghĩa, đồng âm được viết thường và ngăn cách với từ trung tâm bởi dấu gạch ngang. Chẳng hạn: Nhóm 222/223. XỐC - xốc nách, xốc áo, xốc dạy, xốc lên, xốc gánh, xốc rom, xốc xếch, bẻ xốc, cã xốc, xốc vác, xốc nổi, xốc áo, xốc xả, xốc vào, xốc xô, lốc xốc, cã xốc; Nhóm 154. ÁI - ái ân, ái chủng, ái dục, ái đãi, ái hà, ái hoa, ái hữu, ái khanh, ái kỷ, ái lực, ái luyện, ái mỹ, ái mộ, ái ngại, ái nhi, ái quốc, ái quần, ái tài (爱才), ái tha, ái tình, ái ưu.

- Yếu tố mang thông tin về nguồn gốc Hán - Việt: Từ điển chú 2 hình thức đối với những từ gốc Hán. Đối với những từ gốc Hán đã Việt hóa, Từ điển chú (Gh). Chẳng hạn: Nhóm 202. HÒA BÌNH (Gh), THÁI BÌNH (Gh), HÀNH ĐỘNG (Gh), HOẠT ĐỘNG (Gh), HUY ĐỘNG (Gh), ĐIỀU ĐỘNG (Gh); Đối với trường hợp là Hán tự đã Việt hóa từ lâu, thì chủ nguyên dạng chữ Hán sau cách viết Việt hóa, có kèm lời giải thích là Hán tự, nghĩa, cách dùng trong quốc văn. Chẳng hạn: Nhóm 185. TỰ, TỬ: Tự 字 là Hán tự; Nhóm Hán tự; Nhóm 203. CÁCH, CẢI, CANH, ĐÍNH: Cách 革 là Hán tự, Cải 改 là Hán tự, Canh 更 là Hán tự.

- Lời giải nghĩa: Từ điển chủ yếu giải nghĩa bằng phương pháp phân tích, mỗi nhóm từ gồm nhiều từ (tiếng), lần lượt mỗi từ (tiếng) được giải thích, vạch rõ từng nét nghĩa của từng từ. Cụ thể: Nhóm 251. GIẢN LƯỢC, GIẢN ƯỚC, GIẢN YẾU.

GIẢN LƯỢC: Giản 簡: ngắn, Lược 略: qua loa, không kỹ. Giản lược là ngắn và sơ sài, không kỹ; Nhóm 227. CỬ ĐỘNG, VẬN ĐỘNG, CHUYỂN ĐỘNG, LƯU ĐỘNG. CỬ ĐỘNG (Gh) Cử: nhắc, cất lên; Động: không ở yên, không ngồi không. VD. Đưa trẻ nào yếu thì ít cử động. Muốn cho khỏe, phải cử động, đừng ngồi yên. Có một số mục từ dùng từ trái nghĩa để định nghĩa. Chẳng hạn: Nhóm 2. NHANH, MAU CHÓNG. NHANH: Trái với chậm, có ý tổng quát, cả mau và chóng. Thường nói: đi nhanh, chạy nhanh, nói nhanh.

- Ví dụ: Từ điển cung cấp từ một đến ba ví dụ cho mỗi từ (tiếng), gồm hai loại ví dụ tự đặt và ví dụ trích dẫn. Ví dụ tự đặt là câu ngắn, tổ hợp từ do người biên soạn đặt. Ví dụ trích dẫn có chú nguồn từ: *ca dao, tục ngữ, phong dao, tác phẩm văn học trung đại nổi tiếng: Bích Câu Kỳ Ngộ, Nhị Độ Mai, Lục Vân Tiên, Chinh Phụ ngâm, Kim Vân Kiều. Chẳng hạn: Nhóm 296. THẾ GIAN, TRẦN GIAN, NHÂN GIAN, DÂN GIAN. THẾ GIAN: (Gh) Thế 世: đời, gian 間: khoảng giữa trống. Thế gian là cõi vạn vật cùng chung sống có ý bao quát cả gầm trời. VD: Thế gian lắm chuyện nực cười, một con cá lội, mấy người buông câu (C.d); TRẦN GIAN: (Gh) Trần 塵: bụi; gian 間: khoảng không. Trần gian là cõi bụi, cũng nói chung cả vạn vật ở, song chỉ nói trên mặt đất, là cõi phàm tục. VD. Ở trần gian chính những loài hay ăn thịt, lại không ăn thịt lẫn nhau. NHÂN GIAN: (Gh) Nhân 人: người; gian 間: khoảng không. Nhân gian là cõi người ở tức là bé hơn trần gian. VD. Khắp nhân gian, không thấy ai phúc đức như ông ấy. DÂN GIAN (Gh) Dân 民: người trong nước; gian 間: cõi. Dân gian là khoảng dân trong nước ở. Dân gian lại bé hơn nhân gian. VD. Trong dân gian, ai cũng ca thán thái độ tàn ác của bọn cường hào.*

- Chuyển chú: Từ điển dùng chuyển chú

đối với những mục từ đồng nghĩa, gần nghĩa (dùng chữ viết tắt x (xem), nhc (như chữ), xch (xem chữ), xt (xem tiếng), nht (như tiếng)), sau đó đến mục từ chuyển chú. Chẳng hạn: Nhóm 3. CHẢ x. số 7; Nhóm 226. PHẢN ĐỘNG x. số 225; Nhóm 259. QUỐC GIA x. số 258.

- Chú ý: ở những nhóm từ có những đơn vị tiếng (từ) trong nhóm từ này có sự khác nhau về nghĩa với từ ở nhóm khác hoặc cần nhấn mạnh để giải thích rõ nghĩa của từ nào đó thì cuối mỗi nhóm sẽ có yếu tố chú ý. Mục đích chỉ ra những nét nghĩa khác biệt của các tiếng trong các nhóm từ. Cụ thể: CHÚ Ý. Nên nhận rõ hai tiếng “Phản động” (Nhóm 225) và “Phản kháng” (Nhóm 212). “Phản kháng” là một thái độ chống cự lại một việc gì, một sự gì làm thiệt hại cho mình. Chẳng hạn: *Thợ đình công để phản kháng chế độ bóc lột hay sự ức hiếp của tài chủ*; còn “Phản động” là một hành động trái lại quy tắc, chế độ hiện hành, như: *Ngày 14.7.1789 dân Pháp đã nổi lên phản động chế độ quân chủ*; Nhóm 212. PHẢN KHÁI, PHẢN ĐỐI, PHẢN KHÁNG, phần chú ý được đặt ở cuối, sau phần giải thích và ví dụ của tất cả các từ. CHÚ Ý: Thấy một sự bất như ý, trong lòng không phục, muốn phản đối nhưng chưa lộ ra lời nói, việc làm, ngấm ngấm trong lòng; thế là phản khái. Không thể nén được lòng phản khái, đem lộ ra lời nói hay thái độ nhưng vẫn ôn hòa, thế là phản đối. Phản đối mãi không có hiệu quả, phải thực hành bằng hành động: biểu tình, đình công, tuyệt thực,... để phản kháng. VD. Muốn biết ý nguyện của dân, mà lại hạn chế ngôn luận của dân thì tôi không phục, nếu tôi không nén được lòng phản khái, tất phải làm đơn phản đối; phản đối không có hiệu quả, thì bắt đắc dĩ, phải đình bản báo của tôi một ngày để phản kháng.

- Phụ lục: sau mỗi tiếng (từ) được giải nghĩa và lấy ví dụ, xét thấy tiếng (từ) cần

phải chú giải thêm cho rõ nghĩa, Từ điển gọi là phụ lục. Ví dụ: Nhóm 288. VỚI, VỚI. Phụ lục: Muốn cho cái gì quá cao, quá xa, có ý quá sức không thể tới được thì dùng “vói”, mà đủ sức, có thể tới được thì dùng “vói”. VD. Nó bé với sao được tới đấy, mà anh nghi cho nó lấy; Không khéo là thằng anh nó, thì mới với tới nơi.

Có thể thấy, với bối cảnh lịch sử khó khăn những năm 1947 của đất nước, nền khoa học hạn chế, trang thiết bị thiếu thốn, nhất là thiếu tài liệu tham khảo phục vụ biên soạn, nên khó tránh khỏi những hạn chế. Tuy nhiên, tác giả công trình *Việt ngữ Tinh nghĩa Từ điển* đã khắc phục những khó khăn để đóng góp cho sự phát triển ngôn ngữ học, cho người tra cứu. Mặc dù Từ điển ra đời vào năm 1950 của thế kỷ trước nhưng quy cách biên soạn đã được những nhà từ điển sau này kế thừa và học hỏi qua các khâu: lựa chọn mục từ, xây dựng bảng mục từ, cách chú nguồn gốc, lời giải thích, ví dụ tự đặt, ví dụ trích dẫn từ các tác phẩm văn học dân gian và văn học trung đại, cách chuyển chú, phụ lục. Điều này giúp cho người đọc, người tra cứu hình dung về vốn từ vựng tiếng Việt từ xưa đến thời điểm biên soạn công trình. Trong đó, rất nhiều từ, cách dùng đã cũ mà qua hơn 70 năm Nhà xuất bản vẫn giữ nguyên bản với mục đích để bạn đọc tiện tra cứu các văn bản cổ cũng như thấy được vẻ đẹp của sự biến thiên của tiếng Việt theo thời gian.

4. Kết luận

Việt ngữ Tinh nghĩa Từ điển là cuốn từ điển từ đồng nghĩa đầu tiên ở nước ta. Cấu trúc bảng từ gồm nhiều nhóm từ, mỗi nhóm lại gồm nhiều từ (tiếng), trong đó có từ địa

phương đã được phổ thông ở miền Nam và ở miền Bắc, từ phổ thông tiếng Việt, từ gốc Hán. Trong cấu trúc vi mô, mỗi nhóm từ cũng như mỗi từ thường có 7 thông tin: Tên mục từ, chú nguồn gốc Hán, phần định nghĩa (phần giải thích) cắt nghĩa từng từ để tìm ra nét chung và nét riêng, phần ví dụ, chuyển chú, chú ý, phụ lục.

Việt ngữ Tinh nghĩa Từ điển ra đời cách nay gần một thế kỷ là một công trình rất lớn cả về công sức cũng như đóng góp về mặt học thuật. Với sự đóng góp của tác giả Long Điền - Nguyễn Văn Minh cho công trình *Việt ngữ Tinh nghĩa Từ điển* đến nay vẫn còn nguyên giá trị, điều này được chứng minh và ghi nhận qua các kỳ tái bản và sự đánh giá, tra cứu của độc giả.

Việt ngữ Tinh nghĩa Từ điển là một bộ từ điển được biên soạn dưới hình thức của công trình từ điển giải thích. Bộ từ điển cũng là một bước tiến lớn, thành công của nó tạo tiền đề cho việc biên soạn từ điển đồng nghĩa nói riêng và từ điển ngôn ngữ nói chung ở nước ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Long Điền - Nguyễn Văn Minh, *Việt ngữ Tinh nghĩa Từ điển*, tái bản lần thứ ba, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2010.
- [2] Hà Học Trạc, *Lịch sử - Lý luận và thực tiễn biên soạn bách khoa toàn thư*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2004.
- [3] Nguyễn Ngọc Trâm (Chủ nhiệm), *Một số vấn đề Từ điển học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
- [4] Trung tâm Từ điển học, Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, in lần thứ chín, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2020.